Hiến pháp 1967: Bản hiến pháp tiến bộ và dân chủ nhất trong lịch sử Việt Nam

Hoàng Dạ Lan
[Đăng tải tại Luật Khoa tạp chí]

Chuyện vốn đã hiển nhiên đến nhàm: hiến pháp là luật gốc của một quốc gia, đóng vai trò quan trọng nhất trong việc xác lập luật chơi của hệ thống chính trị. Nó không chỉ là một tài liệu pháp lý mà còn là một văn bản định hình văn hóa và giá trị của quốc gia đó. Trong thời gian tồn tại của mình, Việt Nam Cộng hòa đã để lại hai bản hiến pháp mang nhiều giá trị lịch sử và nghiên cứu. Nếu như Hiến pháp 1956 được xem là cơ sở hợp thức hóa sự cai trị độc đoán của chế độ Ngô Đình Diệm do tập trung quá nhiều quyền lực vào vị trí tổng thống, Hiến pháp 1967 được xem là bản hiến pháp dân chủ và tiến bộ bậc nhất trong lịch sử Việt Nam.

Ngày 1/11/1963, chính quyền miền Nam Việt Nam do Tổng thống Ngô Đình Diệm lãnh đạo bị lật đổ thông qua một cuộc đảo chính quân sự. Cuộc đảo chính đánh dấu sự kết thúc của nền Đệ Nhất Cộng hòa và dẫn đến một giai đoạn bất ổn kéo dài bốn năm với các chính quyền quân quản được lập ra rồi sụp xuống liên tục.

Tình trạng bất ổn chính trị chỉ kết thúc khi Quốc hội Lập hiến gồm 117 đại biểu được thành lập và nhóm họp để soạn thảo hiến pháp mới. Hiến pháp 1967 là kết quả của quá trình tranh luận và thương thảo sôi nổi của nhiều nhóm khác nhau trong Quốc hội Lập hiến. Bản Hiến pháp 1967 là viên đá đầu tiên, đặt nền tảng cho nỗ lực xây dựng một quốc gia dân chủ của nền Đệ Nhị Cộng hòa.

Tôi may mắn có trong tay những tài liệu quý từ thời lập hiến 1967 để hiểu rõ hơn những trăn trở và suy tư của các nhà lập hiến khi đó. Chẳng hạn như tài liệu “Thuyết trình về hiến pháp” của Ban nghiên cứu Hiến pháp Quốc hội Lập hiến Việt Nam Cộng hòa, hay cuốn “Hiến pháp chú thích” của luật sư Trương Tiến Đạt, xuất bản năm 1967 ở Sài Gòn. Dựa trên những tài liệu quý vốn không còn được lưu hành rộng rãi này, tôi xin giới thiệu đến bạn đọc sáu đặc điểm nổi bật của bản Hiến pháp 1967. [1]

1. Chế độ cộng hòa tổng thống

Một trong những vấn đề gây tranh luận gay gắt nhất ở Quốc hội Lập hiến là lựa chọn mô hình cộng hòa tổng thống hay cộng hòa đại nghị. Bị ám ảnh với những hậu quả của việc

tập trung quyền hành vào vị trí tổng thống dưới thời Ngô Đình Diệm, nhiều đại biểu ủng hộ chế độ đại nghị. Tuy nhiên, bác sĩ Phan Quang Đán cùng các lãnh tụ của Đại Việt Quốc dân Đảng là Nguyễn Ngọc Huy và Đặng Văn Sung ủng hộ chế độ cộng hòa tổng thống. Các ông cho rằng trong một xã hội nhiều chia rẽ, bất đồng và luôn bị cộng sản Bắc Việt đe dọa, Việt Nam Cộng hòa cần một tổng thống mạnh do toàn thể quốc dân bầu lên nhằm ổn định chính trị và đoàn kết các lực lượng quốc gia dưới ngọn cờ chính nghĩa chống cộng. [2]

Bản hiến pháp cuối cùng là một sự thỏa hiệp giữa hai phe.

Về mặt đại cương, Hiến pháp 1967 thiết lập chế độ cộng hòa tổng thống. Tổng thống nắm quyền hành pháp và được nhân dân trực tiếp bầu lên theo lối phổ thông đầu phiếu, có nhiệm kỳ bốn năm và có thể được tái cử một lần.

Tổng thống được trao cho nhiều quyền, bao gồm quyền hoạch định chính sách quốc gia, đề xuất các dự thảo luật và ban hành các đạo luật, là tổng tư lệnh tối cao của Quân lực Việt Nam Cộng hòa và có quyền ký sắc luật tuyên bố tình trạng báo động, giới nghiêm trên một phần hay toàn lãnh thổ. Thủ tướng là vị trí có ít quyền lực hơn hẳn. Tổng thống có quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm thủ tướng.

Tuy nhiên, đây không phải là một chế độ tổng thống thuần nhất với sự phân quyền triệt để giữa hành pháp và lập pháp. So với Hiến pháp 1956, nhánh lập pháp trong Hiến pháp 1967 được trao nhiều quyền lực hơn, bao gồm quyền chất vấn và bất tín nhiệm chính phủ. Điều 42 của Hiến pháp 1967 quy định “Quốc Hội có quyền khuyến cáo thay thế từng phần hay toàn thể Chính phủ với đa số hai phần ba tổng số Dân biểu và Nghị sĩ”. Kỹ thuật giải tán nội các này được du nhập từ chế độ đại nghị, mục tiêu là khiến cho chính phủ phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội cũng như tăng cường uy quyền của lập pháp trong mối tương quan với hành pháp.

Như vậy, nội các do thủ tướng đứng đầu, phải chịu trách nhiệm trước cả tổng thống và Quốc hội. Điều này khiến cho nội các phải chịu cảnh một cổ hai tròng, không khác nào một nàng dâu phải phục vụ hai mẹ chồng. [3] Có thể thấy các nhà lập hiến có dụng ý tạo ra vị trí thủ tướng nhằm san sẻ các nhiệm vụ hành pháp với tổng thống, vừa đứng mũi chịu sào thay cho tổng thống trong trường hợp Quốc hội bất tín nhiệm và muốn giải nhiệm chính phủ. Nhiệm kỳ cố định bốn năm của tổng thống được kỳ vọng tạo ra sự ổn định chính trị, ngay cả khi chính phủ bị giải tán.

2. Quốc hội lưỡng viện

Lập pháp nhất viện hay lưỡng viện cũng là một trong những chủ đề gây tranh luận sôi nổi trong Quốc hội Lập hiến. Cuối cùng, ý kiến lưỡng viện thắng thế, quyền làm luật được ủy nhiệm cho hai cơ quan là Hạ Nghị viện và Thượng Nghị viện.

Các nhà lập hiến khi đó biện luận rằng chế độ lưỡng viện giúp dân có nhiều đại diện hơn, quá trình làm luật được tỉ mỉ, kỹ lưỡng hơn. Chế độ này cũng giúp giảm bớt tính độc đoán, chuyên chế của cơ quan lập pháp vì viện này sẽ kiểm soát viện kia. Ngoài ra, các nhóm lợi ích muốn mua chuộc, thao túng Quốc hội cũng sẽ gặp nhiều khó khăn hơn vì có đến hai viện lập pháp. [4]

Theo Hiến pháp 1967, Hạ Nghị viện gồm một trăm đến hai trăm dân biểu, được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu trực tiếp theo thể thức đơn danh, trong từng đơn vị lớn nhất là tỉnh. Thượng Nghị viện gồm ba mươi đến sáu mươi nghị sĩ, được cử tri toàn quốc bầu lên theo thể thức liên danh đa số. Như vậy có thể xem Hạ Nghị viện là cơ quan đại diện cho các địa phương, còn Thượng Nghị viện đại diện cho lợi ích quốc gia.

Dân biểu có nhiệm kỳ bốn năm, trong khi nghị sĩ có nhiệm kỳ sáu năm. Việc quy định thời gian nhiệm kỳ khác biệt cho dân biểu và nghị sĩ là một phương pháp thường được áp dụng ở các nước theo chế độ lưỡng viện. Phương pháp này đảm bảo khi một viện mãn nhiệm thì vẫn còn viện kia làm việc để sự đại diện của nhân dân trong chính quyền được liên tục và nhiệm vụ giám sát hành pháp của lập pháp không bị đứt quãng. [5]

Ngoài ra, Hiến pháp quy định cứ mỗi ba năm phải bầu lại phân nửa số thượng nghị sĩ. Quy định này giúp Thượng Nghị viện thường xuyên được thay máu để phản ánh kịp thời những biến chuyển trong nhu cầu và mong muốn của cử tri, nhưng vẫn giữ được một nửa cũ những người đã có kinh nghiệm nghị trường.

Trên thực tế, Thượng Nghị viện có 60 ghế, bao gồm sáu liên danh có số phiếu cao nhất, mỗi liên danh gồm 10 người (xem hình tư liệu). Trong số 60 nghị sĩ được bầu vào Thượng Nghị viện vào năm 1967, tức là cuộc bầu cử đầu tiên sau khi ban hành hiến pháp mới, có 30 nghị sĩ có nhiệm kỳ sáu năm, 30 người còn lại có nhiệm kỳ ba năm. Cách xác định nhiệm kỳ này được tiến hành theo thể thức rút thăm, ai hên thì được sáu năm, ai xui thì chỉ được ba năm. Năm 1970, Việt Nam Cộng hòa tổ chức cuộc bầu cử bán phần Thượng viện.

Cả dân biểu và nghị sĩ đều có thể được tái cử chừng nào họ vẫn được cử tri tín nhiệm. Dân biểu và nghị sĩ không thể kiêm nhiệm một chức vụ công cử hay dân cử nào khác.

Các chức vụ công cử bao gồm mọi vị trí trong bộ máy nhà nước, ví dụ như bộ trưởng, thẩm phán. Các chức vụ dân cử bao gồm các vị trí trong chính quyền do quốc dân bầu lên. Sự bất khả kiêm nhiệm giữa các chức vụ giúp dân biểu và nghị sĩ độc lập trong việc thực hiện sứ mạng của mình cũng như gia tăng tính minh bạch và công bằng của quy trình lập pháp.

Ngoài ra, Khoản 7 Điều 37 quy định: “Dân biểu, Nghị sĩ và người hôn phối không thể tham dự những cuộc đấu thầu hay ký hợp đồng với các cơ quan chính quyền”. Quy định này giúp ngăn chặn các xung đột lợi ích có thể khiến các đại biểu dân cử đưa ra các quyết định thiên vị và tư lợi cá nhân. Một đại biểu có các lợi ích tài chính, kinh tế liên quan đến chính quyền thì sẽ không thể thực hiện nhiệm vụ của mình một cách vô tư, độc lập được nữa.

Có thể thấy các nhà lập hiến đặt trọng tâm vào việc xây dựng một đội ngũ các đại diện dân cử độc lập, chuyên nghiệp, ngăn chặn xung đột lợi ích và đảm bảo tính minh bạch

trong việc sử dụng nguồn lực và quyền lực công.

3. Quyền miễn trừ của đại biểu dân cử

Miễn trừ lập pháp (legislative immunity) là đặc quyền được trao cho các đại biểu dân cử nhằm đảm bảo tính độc lập của họ và cho phép họ thực hiện nhiệm vụ lập pháp mà không sợ bị quấy rối hay đe dọa. Nhiều quốc gia trên thế giới đưa các điều khoản về quyền miễn trừ lập pháp vào hiến pháp và Đệ Nhị Cộng hòa cũng tiếp thu cách làm này.

Cụ thể, Điều 37 của Hiến pháp 1967 quy định không thể truy tố, tầm nã, bắt giam hay xét xử một dân biểu hay nghị sĩ vì những phát biểu hay biểu quyết của họ tại nghị trường. Quyền đặc miễn này bảo vệ nghị sĩ và dân biểu khỏi việc bị truy tố và xét xử vì các phát biểu và biểu quyết của họ, ngay cả khi đã chấm dứt pháp nhiệm. Quy định này đặc biệt quan trọng, giúp các đại biểu tự do phát biểu ý kiến và tham gia vào các hoạt động lập pháp mà không phải lo ngại về các hậu quả pháp lý hoặc sự trả đũa từ chính phủ.

Hơn nữa, các đại biểu còn có quyền bảo mật nguồn gốc của các tài liệu mà họ trình bày trước Quốc hội (Khoản 4, Điều 37). Điều này giúp bảo vệ nguồn tin của các đại biểu, đặc biệt là trong các trường hợp tố cáo hành vi tham nhũng hoặc lạm quyền của các nhân viên công quyền.

Điều 37 cũng quy định trong thời gian tại nhiệm, trừ trường hợp quả tang phạm pháp, dân biểu hoặc nghị sĩ không thể bị truy tố, bắt giam hay xét xử nếu không có sự chấp

thuận của 3/4 tổng số dân biểu hoặc nghị sĩ. Quyền đặc miễn này có tính trì hoãn sự truy tố hay xét xử trong thời gian đại biểu tại nhiệm, nhưng không xóa bỏ trách nhiệm hình sự hoặc dân sự của đại biểu đối với hành vi phạm tội của họ.

Có thể thấy Hiến pháp 1967 dành cho dân biểu và nghị sĩ nhiều sự bảo vệ rất kỹ lưỡng, với mục tiêu bảo đảm tính tự do và độc lập của họ chống lại mọi hình thức đe dọa hay áp bức có thể xảy ra. [6] So sánh Hiến pháp 1967 với Hiến pháp 2013 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, có thể thấy Hiến pháp hiện nay không coi trọng việc xây dựng một đội ngũ các đại diện dân cử định hướng chuyên nghiệp, cũng không chú trọng bảo vệ tính độc lập và hiệu năng giám sát của lập pháp.

4. Vai trò của Tối cao Pháp viện

Dưới thời Đệ Nhất Cộng hòa và giai đoạn quân quản (1964-1967), tư pháp không giữ được vị thế độc lập và hoàn toàn bị hành pháp lấn áp. Luật sư Nguyễn Hữu Thống, Phó Chủ tịch Quốc hội Lập hiến 1966-1967, trong một bài thuyết trình về hiện trạng của ngành tư pháp đã than rằng: [7]

“Hiện nay ngành tư pháp Việt Nam tuy rằng luôn luôn tự cho là độc lập nhưng thực ra không độc lập chút nào, Thẩm phán công tố cũng như Thẩm phán tọa xử đều dưới quyền Tổng trưởng Tư pháp, mọi việc tuyển dụng, thăng thưởng, thuyên chuyển đều do quyết định của Tổng trưởng […] Vì vậy ông Chánh án chỉ là một công chức của ngành hành pháp, có lẽ vì vậy mà ông Chánh án coi các công chức cao cấp tại các tỉnh cũng như các sĩ quan là đồng nghiệp với mình, không nghĩ đến tính cách độc lập của chức vụ Thẩm phán, hay có nghĩ đến cũng không dám nghĩ nhiều bởi vì tự nhận là độc lập thì cũng vô lý.”

Các nhà lập hiến hiểu rõ một hệ thống tư pháp thiếu tính độc lập cùng với xu hướng lạm quyền của hành pháp trong bối cảnh chiến tranh khốc liệt có thể ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo vệ các quyền tự do và tính thượng tôn pháp luật. Vì vậy, Hiến pháp 1967 đã thiết lập tư pháp như một nhánh quyền lực thứ ba, ngang hàng với hành pháp và lập pháp.

Theo Hiến pháp 1967, quyền lực tư pháp được ủy nhiệm cho Tối cao Pháp viện, bao gồm từ chín đến mười lăm thẩm phán. Các thẩm phán này có nhiệm kỳ sáu năm, do Quốc hội tuyển chọn và tổng thống bổ nhiệm theo một danh sách ba mươi người do thẩm phán đoàn, công tố đoàn và luật sư đoàn bầu lên.

Tối cao Pháp viện có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và có thẩm quyền phán quyết về tính hợp hiến của các đạo luật (của lập pháp) cũng như các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chính (của hành pháp).

Để đảm bảo hệ thống tư pháp được độc lập, Hiến pháp 1967 trao cho Tối cao Pháp viện ngân sách riêng và quyền lập quy để quản trị ngành tư pháp. Hiến pháp cũng đặt thẩm phán xử án dưới sự kiểm soát của Tối cao Pháp viện, thay vì chịu sự lãnh đạo của Bộ Tư pháp. Các quyết định bổ nhiệm, thăng thưởng, thuyên chuyển các thẩm phán xử án do Hội đồng Thẩm phán quyết định, hoàn toàn độc lập với hành pháp.

Có thể thấy so với Hiến pháp 1956, Hiến pháp 1967 đã nâng địa vị của tư pháp lên một tầm cao mới và giúp kiểm soát quyền lực của hành pháp và lập pháp một cách hiệu quả hơn. Tuy nhiên, Điều 81 của Hiến pháp 1967 cũng quy định rằng Tối cao Pháp viện chỉ có thể tuyên bố một đạo luật là vi hiến khi hội đủ sự đồng thuận của 3/4 tổng số thẩm phán toàn viện. Túc số này cao hơn nhiều so với tập quán của nhiều quốc gia khác, thường chỉ yêu cầu một đa số quá bán. Có thể thấy các nhà lập hiến vẫn có nhiều lo ngại về việc tạo ra "một siêu cơ quan nắm trọn quyền để trở thành độc tài" và đã đặt ra túc số 3/4 nhằm ngăn chặn điều này. [8]

5. Khuyến khích tiến tới chế độ lưỡng đảng

Các nhà lập hiến nhận định "chánh đảng đóng vai trò thiết yếu trong chế độ dân chủ", và tôn trọng quyền tự do lập đảng, nhưng đồng thời "khuyến khích" việc tiến tới chế độ lưỡng đảng (Điều 99 và Điều 100). Họ cho rằng chế độ lưỡng đảng, với chỉ hai đảng đủ mạnh để nắm chính quyền, ví dụ như Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa ở Hoa Kỳ, Công Đảng và Đảng Bảo thủ ở Anh, thì ưu việt hơn so với hệ thống có nhiều đảng xâu xé và tranh giành quyền lực.

Các nhà lập hiến cho rằng trong chế độ lưỡng đảng, khi đảng cầm quyền điều hành chính phủ thất bại thì đảng đối lập tất yếu sẽ giành được quyền lãnh đạo ở kỳ bầu cử tiếp theo, từ đó tạo ra sự ổn định chính trị. Họ không muốn miền Nam Việt Nam rơi vào sự hỗn loạn như nền Đệ Tam và Đệ Tứ Cộng hòa Pháp với các chính phủ được lập ra rồi sụp đổ liên tục do sự thay đổi thường xuyên của đảng cầm quyền hoặc liên minh các đảng cầm quyền. [9] Tuy Hiến pháp tán trợ việc tiến tới chế độ lưỡng đảng, văn bản này lại không quy định rõ sẽ thực hiện điều này bằng phương thức nào. [10]

Hiến pháp 1967 cũng "công nhận sự định chế hóa đối lập chính trị" (Điều 101). Sở dĩ điều này được đưa vào Hiến pháp là vì các nhà lập hiến bị mắc kẹt giữa một bên là việc duy trì vị trí tổng thống do toàn dân bầu lên nhằm giữ sự ổn định chính trị và đoàn kết quốc

gia trong hoàn cảnh chiến tranh, với một bên là nhu cầu bảo vệ các quyền của phe đối lập, tránh việc tái lập chế độ độc tài gia đình trị như thời Ngô Đình Diệm. [11]

Trong chín năm tồn tại của nền Đệ Nhất Cộng hòa, nhiều tiếng nói đối lập cũng như các đảng phái chính trị bị đàn áp, vùi dập. Nhiều nhà bất đồng chính kiến và các chiến sĩ quốc gia bị tù đày, tra tấn, bị gán cho các tội danh như phản quốc, phá rối trật tự trị an, âm mưu lật đổ chính phủ. [12] Do đó, nhiều nhà lập hiến cho rằng việc công nhận và hợp pháp hóa đối lập chính trị là cần thiết nhằm xây dựng một chế độ dân chủ tự do.

Tuy hiểu được trăn trở của các nhà lập hiến, người viết cho rằng việc xem đối lập là một thực thể cần được định chế hóa như trong Hiến pháp 1967 là thừa thãi. Người viết đồng ý với nhận định dưới đây của luật sư Trương Tiến Đạt, nguyên Tổng Thư ký Quốc hội Lập hiến: [13]

"Hễ công nhận quyền tự do lập đảng, lập hội, quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, thì chúng ta cũng buộc phải công nhận sự hiện diện của những tư tưởng chống đối, những chính đảng đối lập. Trong lãnh vực nghị trường, đối lập là trạng thái của phe thiểu số. Ở bên ngoài, đối lập là trạng thái của những chính đảng ở ngoài chính quyền. Tóm lại, đối lập là vị trí của những tư tưởng chính trị ở ngoài chính quyền, ở trong những tổ chức thiểu số tại nghị trường […] Do đó, đối lập không phải là một thực thể mà chúng ta cần phải tạo dựng nên bằng cách định chế hóa, nhưng chỉ là một trạng thái mà chúng ta buộc phải chấp nhận vì sự đòi hỏi của các nguyên tắc tự do dân chủ."

6. Các quyền tự do căn bản của công dân

Một nền dân chủ hoàn thiện đòi hỏi nhà nước phải tự hạn chế quyền lực của mình và tôn trọng các quyền tự do căn bản của công dân, bao gồm quyền sống, quyền tài sản, danh dự; quyền tự do ngôn luận; tự do tư tưởng; tự do hội họp; tự do tín ngưỡng; quyền bầu cử và ứng cử; quyền tư hữu; quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh; quyền an toàn nhân thân và quyền biện hộ, v.v. Các quyền này được cả Hiến pháp 1956 và 1967 thừa nhận và bảo vệ.

Tuy ghi nhận những quyền tự do căn bản của công dân, Hiến pháp 1956 lại trao cho tổng thống quá nhiều quyền lực để hạn chế các quyền này. Cụ thể, Điều 98 Hiến pháp 1956 cho phép tổng thống trong pháp nhiệm đầu tiên có thể tạm đình chỉ các quyền tự do căn bản để "thỏa mãn những thích đáng của an toàn chung, trật tự công cộng và quốc phòng". Điều 44 của Hiến pháp này cho phép tổng thống "ký sắc lệnh tuyên bố tình trạng khẩn cấp, báo động hoặc giới nghiêm trong một hay nhiều vùng. Các sắc lệnh này có thể tạm đình chỉ sự áp dụng một hoặc nhiều điều đạo luật tại những vùng đó." Với danh nghĩa

bảo vệ trật tự trị an và quốc phòng, chính quyền Ngô Đình Diệm đã lần lượt viện dẫn hai điều luật trên để hạn chế nhiều quyền tự do của công dân, có thể nói là đã "dùng những đường lối độc tài để chống lại chế độ độc tài đảng trị" Bắc Việt. [14]

Rút kinh nghiệm từ vết xe đổ của nền Đệ Nhất Cộng hòa, các nhà lập hiến của Đệ Nhị Cộng hòa đã sử dụng một số kỹ thuật lập hiến để bảo vệ tốt hơn các quyền tự do này. Ví dụ, Điều 29 của Hiến pháp 1967 quy định trong trường hợp đặc biệt cần phải hạn chế các quyền công dân căn bản, chỉ có cơ quan lập pháp mới có thể đề ra các hạn chế đó bằng một đạo luật.

Ngoài ra, trong trường hợp xảy ra các sự kiện đột ngột về chính trị, quân sự hay xã hội, cần có sự can thiệp ngay lập tức từ chính quyền, tổng thống được ủy quyền để tuyên bố trình trạng báo động hay giới nghiêm trên một phần hay toàn lãnh thổ (Khoản 1 Điều 64). Tùy vào mức độ nghiêm trọng của tình hình, trong sắc luật của tổng thống, một hay nhiều quyền tự do công dân, ví dụ như quyền tự do cư trú và đi lại, tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do nghiệp đoàn và đình công, có thể bị hạn chế ít hay nhiều. Tuy nhiên, Hiến pháp 1967 quy định các sắc luật do tổng thống ban hành sẽ phải được Quốc hội phê chuẩn, sửa đổi hoặc bãi bỏ. Quốc hội phải được triệu tập chậm nhất mười hai ngày kể từ ngày ban hành tình trạng báo động, giới nghiêm hay khẩn trương (Khoản 2 Điều 64). [15]
***

Tóm lại, Hiến pháp 1967 của Việt Nam Cộng hòa không chỉ là một bộ khung pháp lý mà còn là biểu tượng của mong muốn xây dựng một xã hội dân chủ, tự do và công bằng. Trong bối cảnh chính trị Việt Nam rối ren như hiện nay, khi các phe phái trong nội bộ Đảng Cộng sản đấu tranh, tranh giành quyền lực, việc nghiên cứu những nội dung cơ bản của Hiến pháp 1967 cũng như những thành công và thất bại của nỗ lực xây dựng một xã hội dân chủ dưới thời Đệ Nhị Cộng hòa lại càng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết. Hiểu biết và học hỏi từ quá khứ có thể giúp chúng ta rút ra những bài học quý giá cho kịch bản chuyển đổi thể chế của Việt Nam trong tương lai.

Chú thích

1. Hiến pháp 1967 của Việt Nam Cộng hòa: http://vietnamconghoaphapdinh.com/SUB_HienPhap/HienPhap1303030043.shtml
2. Veith, G. J. (2021). *Drawn swords in a distant land: South Vietnam's shattered dreams*. Encounter Books.
3. Trương Tiến Đạt (1967). *Hiến Pháp chú thích*. Nhà xuất bản Sài Gòn, trang 205.

4. Ngô Thanh Tùng (1967). Thuyết trình về lập pháp nhất viện hay lưỡng viện. Trong Ban nghiên cứu Hiến Pháp Quốc hội Lập Hiến Việt Nam Cộng hòa (chủ biên), *Thuyết trình về Hiến Pháp* (trang 27-42). Sở Tài liệu Việt Nam Cộng hòa.
5. Xem Trương Tiến Đạt (1967), trang 165.
6. Bạn đọc có thể tham khảo Trương Tiến Đạt (1967), trang 179-187 để xem phân tích sâu hơn về các đặc quyền miễn trừ lập pháp trong Hiến pháp 1967.
7. Nguyễn Hữu Thống (1967) Vấn đề tư pháp trong cương vị hiến chánh. Trong Ban nghiên cứu Hiến Pháp Quốc hội Lập Hiến Việt Nam Cộng hòa (chủ biên), *Thuyết trình về Hiến Pháp* (trang 99-100). Sở Tài liệu Việt Nam Cộng hòa.
8. Trương Tiến Đạt (1967), trang 318.
9. Nguyen, R. (2023). Hiến pháp Đệ nhị Cộng hòa: Những được và mất của thể chế dân chủ. *US Vietnam Research Center*. https://usvietnam.uoregon.edu/hien-phap-de-nhi-cong-hoa-nhung-duoc-va-mat-cua-the-che-dan-chu
10. Trong thực tế, hệ thống bầu cử là yếu tố chính ảnh hưởng đến số lượng đảng phái trong bộ máy chính quyền. Hệ thống bầu cử đa số tương đối hay đầu phiếu một người thắng (Single Member Plurality), được sử dụng ở Hoa Kỳ và Anh Quốc, có khuynh hướng tạo ra hệ thống lưỡng đảng. Trong khi đó, hệ thống đại diện tỷ lệ (Proportional Representation), được dùng tại nhiều quốc gia châu Âu, có khuynh hướng tạo ra hệ thống đa đảng cạnh tranh. Tham khảo thêm: Nguyễn Quỳnh Thơ (2023). Từ hệ thống lưỡng đảng đến sự phân cực chính trị gay gắt ở Hoa Kỳ. *Luật Khoa Tạp chí*. https://www.luatkhoa.com/2023/02/tu-he-thong-luong-dang-den-su-phan-cuc-chinh-tri-gay-gat-o-hoa-ky
11. Sacks, I. M. (1967). Restructuring Government in South Vietnam. *Asian Survey*, *7*(8), 515-526. https://www.jstor.org/stable/2642593?seq=12
12. Nguyễn Long Giao (1967). Định chế hóa đối lập. Trong Ban nghiên cứu Hiến pháp Quốc hội lập hiến Việt Nam Cộng hòa (chủ biên), *Thuyết trình về Hiến pháp* (trang 145-147). Sở Tài liệu Việt Nam Cộng hòa.
13. Trương Tiến Đạt (1967), trang 347-348.
14. Nguyễn Hữu Thống & Nguyễn Duy Cung (1967). Các công quyền tự do căn bản. Trong Ban nghiên cứu Hiến pháp Quốc hội lập hiến Việt Nam Cộng hòa (chủ biên), *Thuyết trình về Hiến pháp* (trang 15-26). Sở Tài liệu Việt Nam Cộng hòa.
15. Trương Tiến Đạt (1967), trang 278-279.